

CTCP Tập đoàn F.I.T (HSX: FIT)

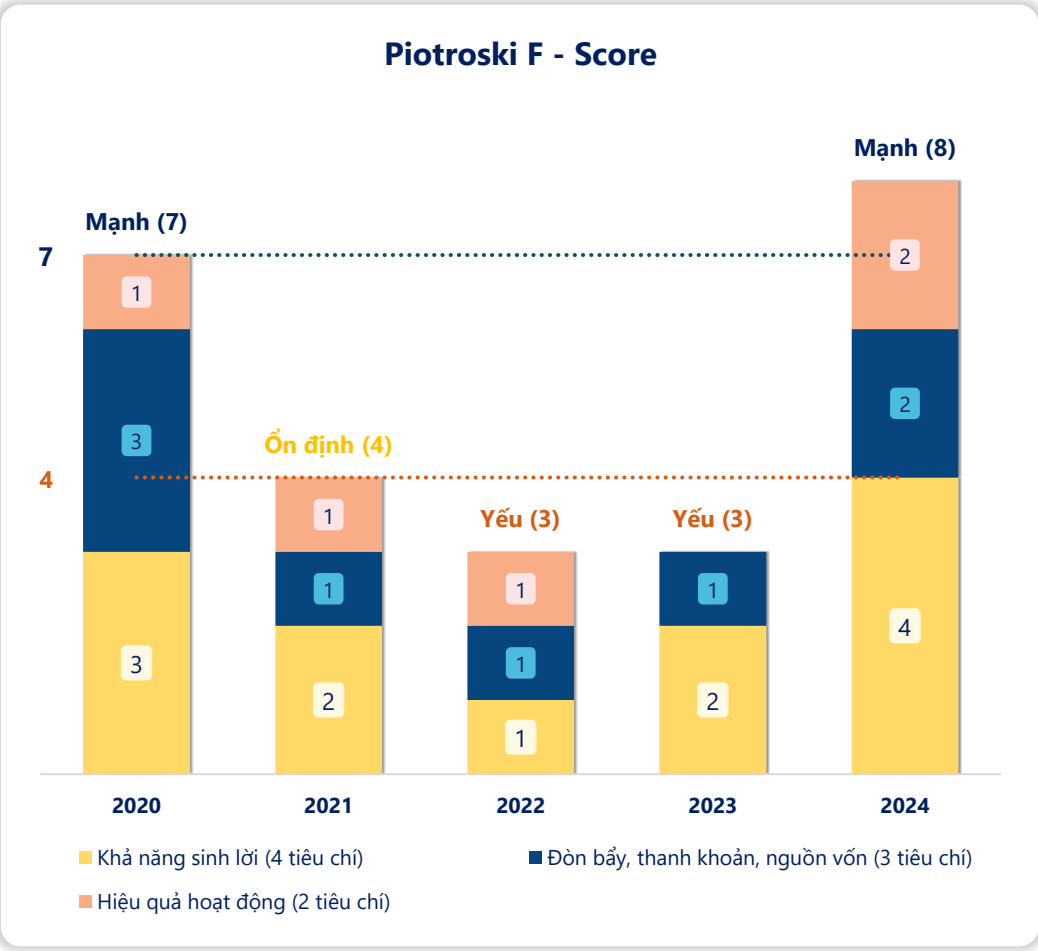
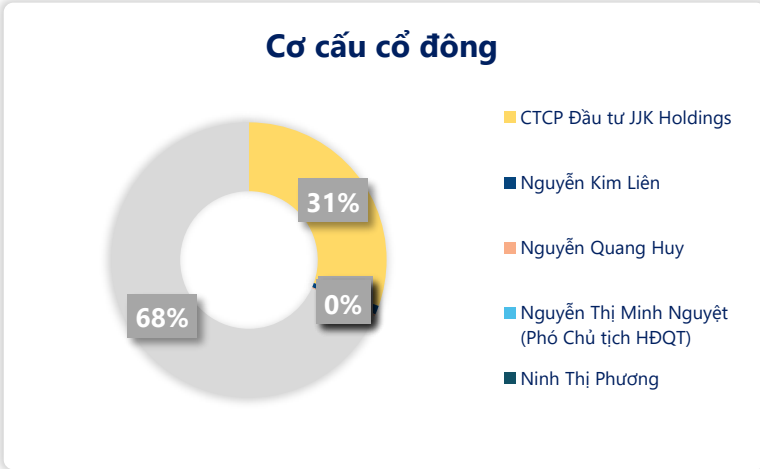
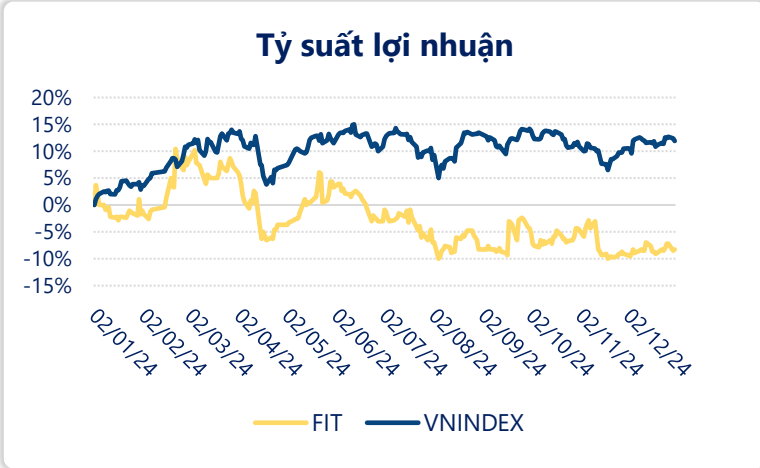
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,220 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-0.5%	-5.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,954	YoY
tỷ VNĐ	▲ 208
	▲ 11.9%

LN sau thuế	2024
177	YoY
tỷ VNĐ	▲ 255
	▲ 327%

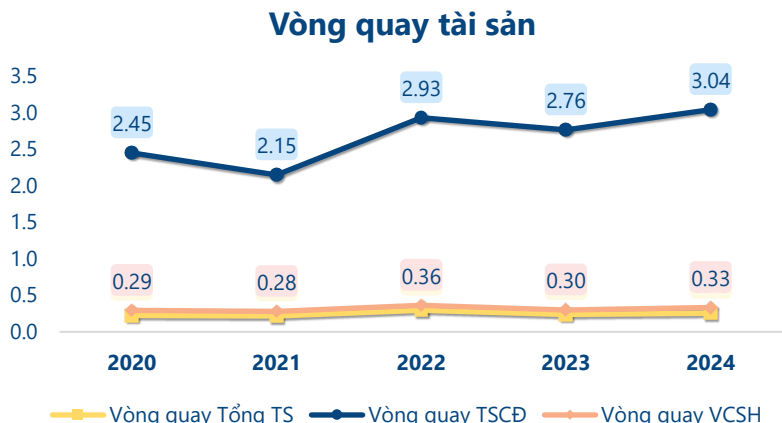
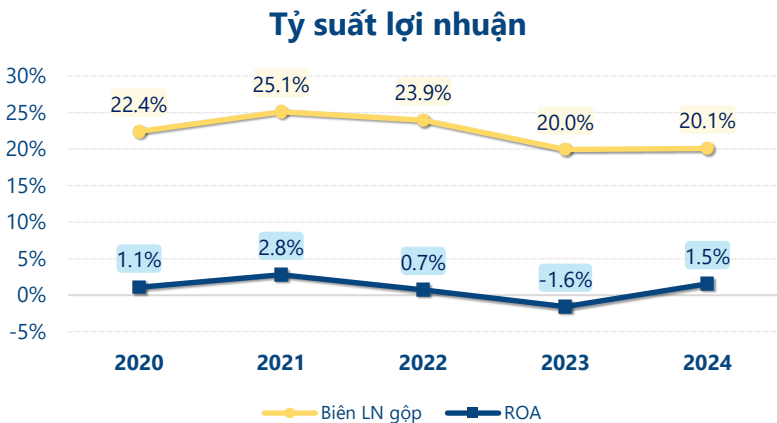
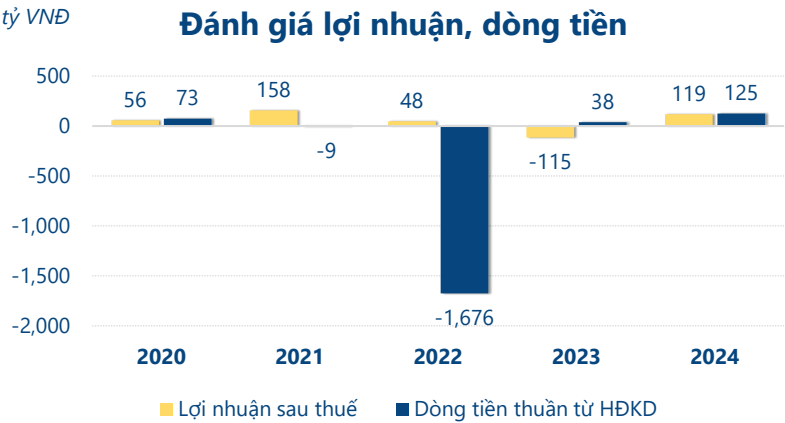


Năm **2024**, F-Score của **FIT** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

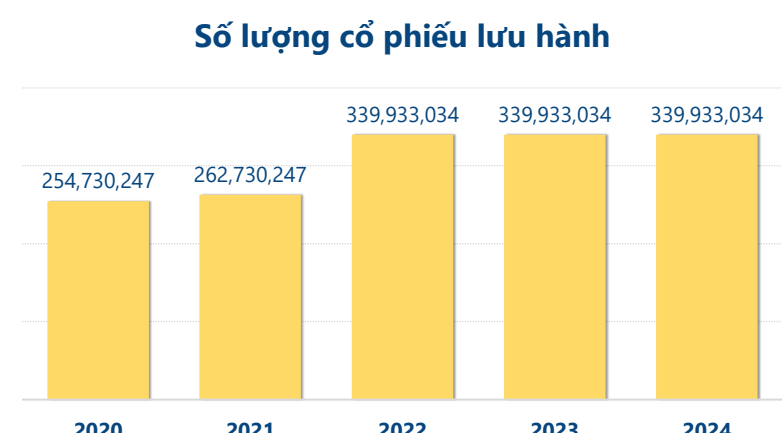
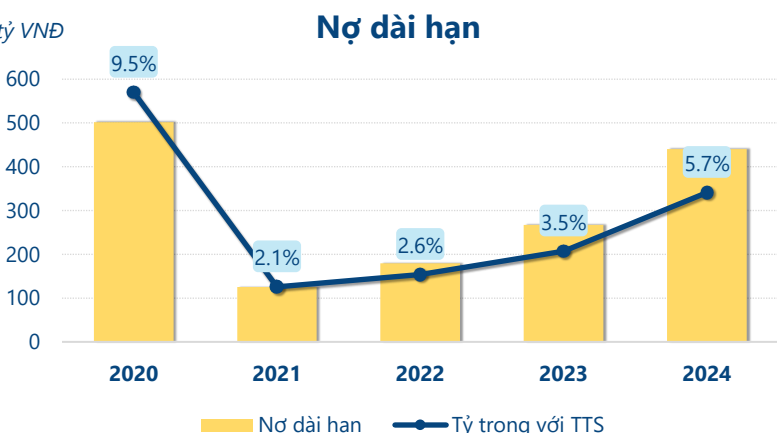
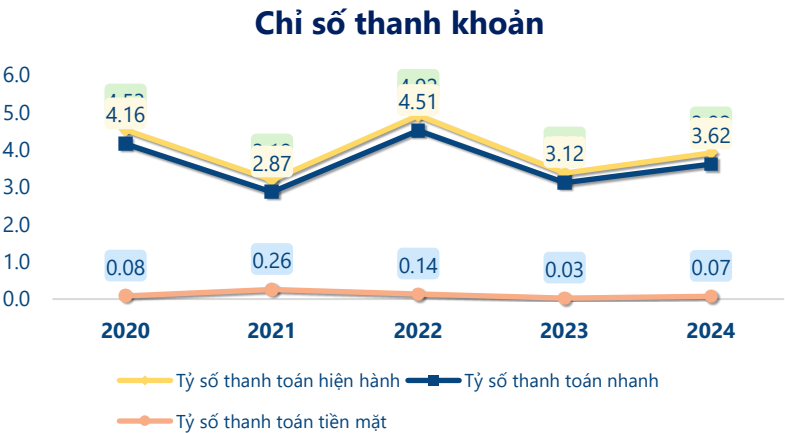
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Tập đoàn F.I.T (HSX: FIT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **FIT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,748	7,722	0.3%
Tài sản ngắn hạn	5,352	5,632	-5.0%
Tiền và tương đương tiền	101	43.3	134%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	887	1,502	-40.9%
Phải thu ngắn hạn	3,862	3,599	7.3%
Hàng tồn kho	409	427	-4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	91.9	61.3	49.8%
Tài sản dài hạn	2,396	2,089	14.7%
Phải thu dài hạn	4.80	4.53	6.0%
Tài sản cố định	664	621	6.8%
Bất động sản đầu tư	107	108	-1.0%
Tài sản dở dang	795	438	81.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	360	368	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	55.7	57.4	-3.0%
Lợi thế thương mại	410	492	-16.6%
Nợ phải trả	1,807	1,935	-6.6%
Nợ ngắn hạn	1,366	1,668	-18.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	990	1,389	-28.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	88.6	22.1%
Nợ dài hạn	441	267	65.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	403	221	82.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,941	5,787	2.7%
Vốn chủ sở hữu	5,941	5,787	2.7%
Vốn điều lệ	3,399	3,399	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,188	1,221	1,917	1,746	1,954
Giá vốn hàng bán	922	914	1,458	1,397	1,561
Lợi nhuận gộp	266	306	459	348	393
Doanh thu HĐTC	134	430	220	225	250
Chi phí TC	58.8	166	106	257	55.1
Chi phí lãi vay	40.8	43.7	59.2	68.8	50.3
LN trong công ty LKLD	-5.14	-9.92	-9.90	-12.3	-9.05
Chi phí bán hàng	129	139	221	128	145
Chi phí QLDN	106	151	231	193	209
LN thuần từ HĐKD	102	270	112	-17.2	225
Lợi nhuận khác	6.44	8.17	4.27	1.31	2.89
LN trước thuế	108	278	116	-15.9	228
Lợi nhuận sau thuế	83.4	231	71.6	-77.6	177
LNST của CĐ cty mẹ	56.5	158	48.3	-115	119

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.5	-8.68	-1,676	38.4	125
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.58	269	469	-868	150
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.1	-22.7	1,173	744	-216
Tiền đầu kỳ	23.9	59.7	162	129	43.3
Lưu chuyển tiền thuần	35.8	238	-33.4	-85.8	58.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.03	-0.01	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	59.7	297	129	43.3	101